

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ**  
**CENTURY SYNTHETIC FIBER**  
**CORPORATION**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
Audit Financial Statements  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008  
for the Financial Year Ended 31 December 2008

MỤC LỤC

|  | Trang  |
|--|--------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản Trị       | 1 – 2  |
| 2. Báo cáo kiểm toán                   | 3 – 4  |
| 3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |        |
| Bảng cân đối kế toán                   | 5 – 6  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh   | 7      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ             | 8      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính          | 9 – 19 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỶ

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần sợi Thế Kỷ trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Công ty cổ phần sợi Thế Kỷ (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) (được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất thương mại Thế Kỷ, số ĐKKD 4102001242 ngày 01 tháng 6 năm 2000) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- Đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 04 năm 2005;
- Thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 05 năm 2007;
- Thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 09 năm 2007;
- Thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 08 năm 2008.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là: sản xuất sợi tơ tổng hợp. Dệt kim. Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành công nghiệp, ngành may mặc, ngành nhựa, ngành giấy, hàng gia dụng, hàng kim khí điện máy, văn phòng phẩm, vải, vải giả da, quần áo, simili, hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

Trụ sở của Công ty đặt tại lô B1-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Phường 6, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

#### Hội đồng quản trị

|     | <u>Họ và tên</u> | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----|------------------|------------------|----------------|
| Ông | Đặng Triệu Hòa   | Việt Nam         | Chủ tịch       |
| Bà  | Đặng Mỹ Linh     | Việt Nam         | Thành viên     |
| Ông | Đặng Hướng Cường | Việt Nam         | Thành viên     |
| Ông | Thái Tuấn Chí    | Việt Nam         | Thành viên     |
| Ông | Lee Chien Kuan   | Đài Loan         | Thành viên     |

#### Ban Tổng Giám đốc

|     | <u>Họ và tên</u> | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u>    |
|-----|------------------|------------------|-------------------|
| Ông | Đặng Triệu Hòa   | Việt Nam         | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Wu Chien Chung   | Đài Loan         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Thái Hùng | Việt Nam         | Phó Tổng Giám đốc |

### 3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### 4. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**5. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC) đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

**7. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

  
**ĐẶNG TRIỀU HÒA**  
**CHỦ TỊCH**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2009



Công ty Kiểm toán và Tư vấn  
Tài chính Kế toán (AFC)

Văn phòng TP. Hồ Chí Minh  
Cao ốc Indochina Park Tower  
4 Nguyễn Đình Chiểu, Lầu 2  
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: (08) 2200237  
Fax: (08) 2200265  
Email: bdoafc.hcmc@bdoafc.vn

Số: 00129.HCM/148.08

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2009

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008  
của Công ty cổ phần sợi Thế Kỳ

**Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần sợi Thế Kỳ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty cổ phần sợi Thế Kỳ ("Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Hạn chế phạm vi kiểm toán**

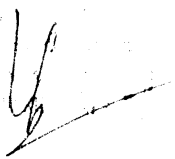
Ý kiến chúng tôi bị giới hạn bởi các vấn đề sau:

1. Vào tháng 4 năm 2008, Công ty đưa vào sản xuất thử dây chuyền sợi POY và chưa có doanh thu thương mại. Công ty chưa ghi nhận tăng nguyên giá và trích khấu hao dây chuyền này.
2. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay trung-dài hạn có gốc ngoại tệ để đầu tư cho dây chuyền sản xuất sợi POY nêu trên sẽ được phân bổ khi có doanh thu thương mại.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán

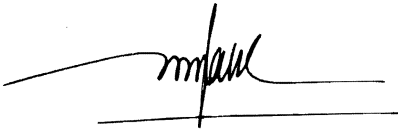
Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần sợi Thế Kỳ và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**VŨ THỊ THỌ**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Chứng chỉ KTV số Đ.0065/KTV*



**ĐẶNG THỊ MỸ VÂN**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

*Chứng chỉ KTV số 0173/KTV*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỸ**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2008             | 01/01/2008             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>95.801.335.133</b>  | <b>108.101.096.857</b> |
| <b>I. Tiên và các khoản tương đương tiên</b>   | <b>110</b> | 5.1         | <b>1.772.263.072</b>   | <b>17.637.040.810</b>  |
| 1. Tiên  | 111        |             | 1.772.263.072          | 17.637.040.810         |
| 2. Các khoản tương đương tiên                  | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>2.830.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        | 5.2         | 2.830.000.000          | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>21.621.645.975</b>  | <b>35.661.563.009</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        | 5.3         | 20.795.829.899         | 32.526.470.231         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 48.105.624             | 3.135.092.778          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | 5.4         | 777.710.452            | -                      |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>56.012.210.941</b>  | <b>32.401.121.101</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 5.5         | 57.073.913.413         | 32.401.121.101         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (1.061.702.472)        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>13.565.215.145</b>  | <b>22.401.371.937</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 5.6         | 8.493.721.400          | 183.570.150            |
| 2. Thuê GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 2.326.923.250          | 13.542.476.568         |
| 3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        |             | 162.169.068            | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | 5.7         | 2.582.401.427          | 8.675.325.219          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>237.551.212.317</b> | <b>110.866.651.742</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>220.175.253.502</b> | <b>103.471.714.876</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 5.8         | <b>57.858.939.452</b>  | <b>63.562.334.723</b>  |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 106.196.910.656        | 105.877.779.286        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (48.337.971.204)       | (42.315.444.563)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 5.9         | <b>64.699.993</b>      | <b>54.166.665</b>      |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 113.300.000            | 65.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (48.600.007)           | (10.833.335)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | 5.10        | <b>162.251.614.057</b> | <b>39.855.213.488</b>  |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                   | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>11.410.530.000</b>  | <b>4.477.200.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | 5.11        | 11.410.530.000         | 4.477.200.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>5.965.428.815</b>   | <b>2.917.736.866</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 5.12        | 5.965.428.815          | 2.917.736.866          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>333.352.547.450</b> | <b>218.967.748.599</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỸ**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2008             | 01/01/2008             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>209.649.498.700</b> | <b>100.729.734.580</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>101.783.743.238</b> | <b>36.631.668.330</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 5.13        | 48.043.214.400         | 29.180.681.460         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        | 5.14        | 49.735.440.861         | 3.000.448.282          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 476.355.134            | 40.262.401             |
| 4. Thuê và các khoản phải trả nhà nước        | 314        | 5.15        | 565.624.840            | 3.484.188.157          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 858.736.058            | 420.166.687            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 5.16        | 1.937.396.000          | 433.555.691            |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 166.975.945            | 72.365.652             |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>107.865.755.462</b> | <b>64.098.066.250</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 5.17        | 107.775.733.600        | 64.049.255.200         |
| 5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 90.021.862             | 48.811.050             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>123.703.048.750</b> | <b>118.238.014.019</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>123.145.175.001</b> | <b>117.357.442.868</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | 5.18        | 100.000.000.000        | 91.500.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        | 5.18        | 22.658.000.000         | 8.745.000.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        | 5.18        | (7.597.564.700)        | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        | 5.18        | 1.219.011.000          | 1.219.011.000          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        | 5.18        | 6.865.728.701          | 15.893.431.868         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>557.873.749</b>     | <b>880.571.151</b>     |
| 1. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 431        | 5.18        | 557.873.749            | 880.571.151            |
| 2. Nguồn kinh phí                             | 432        |             | -                      | -                      |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>333.352.547.450</b> | <b>218.967.748.599</b> |

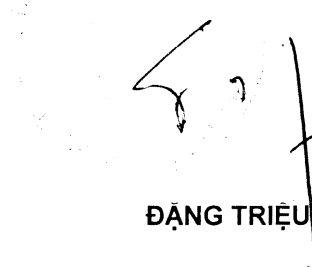
Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2009

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN THỊ LOAN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG TRIỆU HÒA**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẺ KỸ**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2008        | Năm 2007        |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | 6.1         | 323.748.037.950 | 276.205.993.181 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | 6.2         | 19.105.273      | -               |
| 3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)  | 10    |             | 323.728.932.677 | 276.205.993.181 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 6.3         | 291.380.520.824 | 252.327.998.860 |
| 5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)  | 20    |             | 32.348.411.853  | 23.877.994.321  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 6.4         | 4.021.383.244   | 4.373.067.575   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 6.5         | 15.470.925.369  | 3.132.397.929   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 9.278.297.211   | 2.285.745.939   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    | 6.6         | 1.996.729.417   | 791.366.349     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25    | 6.7         | 9.885.222.771   | 5.513.449.627   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>[ 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) ] | 30    |             | 9.016.917.540   | 18.813.847.991  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | 6.8         | 837.978.154     | 328.945.013     |
| 12. Chi phí khác   | 32    | 6.9         | 162.938.594     | 81.761.893      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 675.039.560     | 247.183.120     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                            | 50    |             | 9.691.957.100   | 19.061.031.111  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                   | 51    | 6.10        | 674.396.783     | 1.429.577.333   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                                    | 60    |             | 9.017.560.317   | 17.631.453.778  |

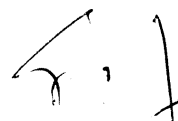
Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2009

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN THỊ LOAN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG TRIỆU HÒA**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẺ KỸ**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: USD

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Năm 2008                 | Năm 2007                |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                          |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>9.691.957.100</b>     | <b>19.061.031.111</b>   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 6.060.293.313            | 6.447.468.617           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | (1.061.702.472)          | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | 04        | 964.516.303              | 127.961.516             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (853.852.482)            | (2.710.576.745)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 9.278.297.211            | 2.285.745.939           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>                               | <b>08</b> | <b>24.079.508.973</b>    | <b>25.211.630.438</b>   |
| - Tăng giảm các khoản phải thu   | 09        | 36.722.063.590           | (38.207.018.103)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (22.552.671.607)         | (4.601.274.733)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 38.416.146.829           | (206.204.238)           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | (11.379.298.199)         | (486.212.551)           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13        | (9.278.297.211)          | (2.285.745.939)         |
| - Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        | (1.231.379.426)          | (533.018.392)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15        | -                        | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -                        | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>54.776.072.949</b>    | <b>(21.107.843.518)</b> |
| <b>II - LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                          |                         |
| -Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21        | (122.739.092.700)        | (72.812.225.528)        |
| -Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 22        | -                        | 81.464.729              |
| -Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | -                        | -                       |
| -Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24        | -                        | -                       |
| -Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (9.763.330.000)          | (400.000.000)           |
| -Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | -                        | -                       |
| -Tiền thu cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 853.852.482              | 2.629.112.016           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(131.648.570.218)</b> | <b>(70.501.648.783)</b> |
| <b>III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                          |                         |
| -Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                     | 31        | 22.413.000.000           | 51.994.582.151          |
| -Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành         | 32        | -                        | -                       |
| - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33        | 236.105.642.007          | 146.427.015.350         |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (181.059.708.367)        | (79.492.985.520)        |
| -Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                        | -                       |
| -Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (16.768.098.000)         | (11.464.795.056)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>60.690.835.640</b>    | <b>107.463.816.925</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>   | <b>50</b> | <b>(16.181.661.629)</b>  | <b>15.854.324.624</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>17.637.040.810</b>    | <b>1.782.716.186</b>    |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        | 316.883.891              | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>   | <b>70</b> | <b>1.772.263.072</b>     | <b>17.637.040.810</b>   |

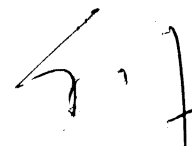
Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ LOAN



ĐẶNG TRIỆU HÒA

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỶ**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

---

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần sợi Thép Kỳ (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất thương mại Thép Kỳ, số ĐKKD 4102001242 ngày 01 tháng 6 năm 2000) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- Đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 04 năm 2005;
- Thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 05 năm 2007;
- Thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 09 năm 2007;
- Thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 08 năm 2008.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là: sản xuất sợi tơ tổng hợp. Dệt kim. Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành công nghiệp, ngành may mặc, ngành nhựa, ngành giấy, hàng gia dụng, hàng kim khí điện máy, văn phòng phẩm, vải, vải giả da, quần áo, simili, hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

Trụ sở của Công ty đặt tại lô B1-1 Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Phường 6, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, tổng số nhân viên của Công ty là: 342 người.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng được công bố vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỸ**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

---

**4.3 Khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

| Loại tài sản             | Thời gian<br>(năm) |
|--------------------------|--------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10                 |
| Máy móc thiết bị         | 05 - 10            |
| Phương tiện vận tải      | 05 - 10            |
| Dụng cụ quản lý          | 02 - 05            |

**4.6 Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí phát sinh đã thanh toán liên quan đến nhiều kỳ kế toán phải phân bổ.

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẺ KỸ**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**4.7 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

**4.8 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

**4.9 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ... dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2713/UB-CNN ngày 25 tháng 07 năm 2000, và giấy chứng nhận ưu đãi số 2668/UB-CNN ngày 06 tháng 08 năm 2002 bổ sung cho giấy chứng nhận ưu đãi lần 1 về phần đầu tư mở rộng. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% (hai mươi lăm), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 (một) năm, và giảm trong 4 (bốn) năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng thuế suất 15% đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu Công nghiệp và được miễn thuế 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất từ dự án đầu tư thực hiện trong khu Công nghiệp.

Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2001. Năm 2008 Công ty được hưởng thuế suất 15% (mười lăm phần trăm) và là năm thứ 5 (năm) được giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2004 đến năm 2010).

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2008           | 01/01/2008            |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
|                    | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt tồn quỹ   | 16.418.195           | 129.053.506           |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.755.844.877        | 17.507.987.304        |
|                    | <u>1.772.263.072</u> | <u>17.637.040.810</u> |

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2008 bao gồm:

|       | Nguyên tệ | VND                  |
|-------|-----------|----------------------|
| • VND |           | 1.740.619.647        |
| • USD | 896,81 #  | 15.225.230           |
|       |           | <u>1.755.844.877</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KÝ**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**5.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn**

|                                       | 31/12/2008<br>VND    | 01/01/2008<br>VND |
|---------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Ký quỹ chứng khoán - Ngân hàng Đông Á | 2.830.000.000        | -                 |
|                                       | <b>2.830.000.000</b> | <b>-</b>          |

**5.3 Phải thu khác**

|                                  | 31/12/2008<br>VND  | 01/01/2008<br>VND |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Xuất sợi cho bộ phận QC kiểm tra | 713.228.010        | -                 |
| Phải thu khác                    | 64.482.442         | -                 |
|                                  | <b>777.710.452</b> | <b>-</b>          |

**5.4 Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2008<br>VND     | 01/01/2008<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi đường              | 3.827.722.659         | 4.934.252.122         |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 5.193.079.008         | 11.429.567.470        |
| Chi phí sản phẩm dở dang            | 2.889.228.792         | 3.225.753.006         |
| Thành phẩm                          | 43.789.527.723        | 12.811.548.503        |
| Hàng gửi đi bán                     | 1.374.355.231         | -                     |
| <b>Giá gốc hàng tồn kho</b>         | <b>57.073.913.413</b> | <b>32.401.121.101</b> |
| Dự phòng hàng tồn kho               | (1.061.702.472)       | -                     |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được | <b>56.012.210.941</b> | <b>32.401.121.101</b> |

**5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                      | 31/12/2008<br>VND    | 01/01/2008<br>VND  |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Bộ chăm hơi                          | 807.321.627          | -                  |
| Chi phí nguyên vật liệu chạy thử máy | 1.278.584.403        | -                  |
| Chi phí điện chạy thử máy            | 3.840.195.410        | -                  |
| Khác                                 | 2.567.619.960        | 183.570.150        |
|                                      | <b>8.493.721.400</b> | <b>183.570.150</b> |

**5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                | 31/12/2008<br>VND  | 01/01/2008<br>VND |
|----------------|--------------------|-------------------|
| Thuế nhập khẩu | 162.169.068        | -                 |
|                | <b>162.169.068</b> | <b>-</b>          |

**5.7 Tài sản ngắn hạn khác**

|  | 31/12/2008<br>VND    | 01/01/2008<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 5.916.763            | 33.252.497           |
| Tạm ứng                                      | 2.300.484            | 416.633.725          |
| Ký quỹ mở L/C nhập khẩu tại ngân hàng Đông Á | 2.564.184.180        | 8.225.438.997        |
| Ký quỹ thanh toán tại ngân hàng Đông Á       | 10.000.000           | -                    |
|  | <b>2.582.401.427</b> | <b>8.675.325.219</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẺ KỶ**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải  | Khác               | Tổng cộng              |
|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                   | VND                  | VND                | VND                    |
| <b>Nguyên Giá</b>      |                        |                       |                      |                    |                        |
| Số dư đầu năm          | 9.743.075.769          | 91.791.677.172        | 4.181.134.493        | 161.891.852        | 105.877.779.286        |
| Tăng                   | -                      | 165.776.050           | 16.718.104           | 136.637.216        | 319.131.370            |
| Số dư cuối năm         | <b>9.743.075.769</b>   | <b>91.957.453.222</b> | <b>4.197.852.597</b> | <b>298.529.068</b> | <b>106.196.910.656</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                        |                       |                      |                    |                        |
| Số dư đầu năm          | 5.452.072.322          | 33.975.933.030        | 2.764.577.882        | 122.861.329        | 42.315.444.563         |
| Khấu hao               | 974.307.577            | 4.465.407.644         | 561.161.089          | 21.650.331         | 6.022.526.641          |
| Số dư cuối năm         | <b>6.426.379.899</b>   | <b>38.441.340.674</b> | <b>3.325.738.971</b> | <b>144.511.660</b> | <b>48.337.971.204</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                       |                      |                    |                        |
| Số dư đầu năm          | 4.291.003.447          | 57.815.744.142        | 1.416.556.611        | 39.030.523         | 63.562.334.723         |
| Số dư cuối năm         | <b>3.316.695.870</b>   | <b>53.516.112.548</b> | <b>872.113.626</b>   | <b>154.017.408</b> | <b>57.858.939.452</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng đến 31/12/2008 là: 17.327.063.675 VND.  
 Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á đến 31/12/2008 là: 35.564.453.463 VND

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | Phần mềm kế toán  | Phần mềm quản lý nhân sự | Tổng cộng          |
|------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
|                        | VND               | VND                      | VND                |
| <b>Nguyên giá</b>      |                   |                          |                    |
| Số dư đầu năm          | 65.000.000        | -                        | 65.000.000         |
| Mua                    | -                 | 48.300.000               | 48.300.000         |
| Số dư cuối năm         | <b>65.000.000</b> | <b>48.300.000</b>        | <b>113.300.000</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                   |                          |                    |
| Số dư đầu năm          | 10.833.335        | -                        | 3.576.555.187      |
| Khấu hao               | 21.666.672        | 16.100.000               | 37.766.672         |
| Số dư cuối năm         | <b>32.500.007</b> | <b>16.100.000</b>        | <b>48.600.007</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                   |                          |                    |
| Số dư đầu năm          | 54.166.665        | -                        | 54.166.665         |
| Số dư cuối năm         | <b>32.499.993</b> | <b>32.200.000</b>        | <b>64.699.993</b>  |

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                          | 31/12/2008             | 01/01/2008            |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|                          | VND                    | VND                   |
| Mua sắm máy móc thiết bị | 104.554.789.675        | 16.166.545.290        |
| Xây dựng nhà xưởng mới   | 54.158.679.486         | 23.688.668.198        |
| Lãi vay chờ phân bổ      | 3.538.144.896          | -                     |
|                          | <b>162.251.614.057</b> | <b>39.855.213.488</b> |

**5.11 Đầu tư dài hạn khác**

|  | 31/12/2008            | 01/01/2008           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Công ty cổ phần Dệt may Thành Công     | 7.410.530.000         | -                    |
| Công ty cổ phần chứng khoán Thành Công | 3.600.000.000         | 4.477.200.000        |
|  | <b>11.410.530.000</b> | <b>4.477.200.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẺ KỶ**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Chi tiết các khoản đầu tư:

|  | Số dư 31/12/2008<br>VND | Số cổ phiếu<br>năm giữ | Tỷ lệ năm giữ |
|--|-------------------------|------------------------|---------------|
| Công ty cổ phần Dệt may Thành Công     | 7.410.530.000           | 833.333                | 3,45%         |
| Công ty cổ phần chứng khoán Thành Công | 4.000.000.000           | 400.000                | 1,11%         |
|  | <b>11.410.530.000</b>   |                        |               |

**5.12 Chi phí trả trước dài hạn**

|                         | 31/12/2008<br>VND    | 01/01/2008<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất lô B1/1   | 556.024.914          | 639.648.818          |
| Tiền thuê lô đất B1/1-3 | 2.291.365.650        | 2.034.922.050        |
| Phụ tùng thay thế       | 1.719.150.725        | 134.536.333          |
| Khác                    | 1.398.887.525        | 108.629.665          |
|                         | <b>5.965.428.814</b> | <b>2.917.736.866</b> |

**5.13 Vay và nợ ngắn hạn**

|  | 31/12/2008<br>VND     | 01/01/2008<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn –                             |                       |                       |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á        | 18.131.436.000        | 29.180.681.460        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả - xem chi tiết 5.17 | 29.911.778.400        | -                     |
|  | <b>48.043.214.400</b> | <b>29.180.681.460</b> |

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á - khoản vay bằng ngoại tệ (USD)

- Lãi suất thể hiện cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay: thanh toán LC.
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Hình thức đảm bảo: máy móc, thiết bị và 900 tấn sợi.
- Số dư nợ vay đến 31/12/2008 là 1.068.000 USD tương đương 18.131.436.000 VND.

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2008<br>VND  | 01/01/2008<br>VND    |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                  | 1.281.325.890        |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                  | 1.188.430.891        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 562.246.471        | 1.005.547.336        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 55.878.369         | 8.884.040            |
|                            | <b>618.124.840</b> | <b>3.484.188.157</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỶ**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**5.15 Chi phí phải trả**

|                             | 31/12/2008           | 01/01/2008         |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
|                             | VND                  | VND                |
| Chi phí tiền điện           | 1.563.531.505        | 122.754.430        |
| Chi phí lãi vay             | 186.542.280          | 176.971.769        |
| Chi phí vận chuyển sợi      | 30.261.800           | 44.967.431         |
| Lệ phí hải quan             | -                    | 83.286.686         |
| Phụ tùng thay thế linh kiện | 157.060.415          | 1.115.320          |
| Khác                        | -                    | 4.460.055          |
|                             | <b>1.937.396.000</b> | <b>433.555.691</b> |

**5.16 Vay và nợ dài hạn**

|   | 31/12/2008             | 01/01/2008            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| Vay dài hạn-Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á | 107.775.733.600        | 64.049.255.200        |
|   | <b>107.775.733.600</b> | <b>64.049.255.200</b> |

Vay dài hạn - Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á:

- Lãi suất từ 0,54%/tháng đến 1,75%/tháng.
- Mục đích vay: xây dựng nhà xưởng
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay.
- Hình thức đảm bảo: tài sản được hình thành từ vốn vay.

| Khoản vay | Nợ gốc vay       |                        | Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2009 |                       | Số dư vay dài hạn 31/12/2008 |                        |
|-----------|------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|
|           | USD              | # VND                  | USD                                   | # VND                 | USD                          | # VND                  |
| VND       | -                | 11.107.000.000         | -                                     | 1.404.000.000         | -                            | 9.703.000.000          |
| USD       | 7.456.000        | 126.580.512.000        | 1.679.200                             | 28.507.778.400        | 5.776.800                    | 98.072.733.600         |
|           | <b>7.456.000</b> | <b>137.687.512.000</b> | <b>1.679.200</b>                      | <b>29.911.778.400</b> | <b>5.776.800</b>             | <b>107.775.733.600</b> |

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**5.17.1 Vốn góp theo giấy chứng nhận đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003288 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- Vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND.
- Tổng số cổ phần 10.000.000 cổ phần.
- Mệnh giá cổ phần 10.000 đồng Việt Nam

Chi tiết các khoản vốn góp đến 31/12/2008:

| Tên cổ đông      | Vốn góp VND            | Số cổ phần        | Tỷ lệ          |
|------------------|------------------------|-------------------|----------------|
| Đặng Triệu Hòa   | 16.800.000.000         | 1.680.000         | 16,80%         |
| Đặng Mỹ Linh     | 12.882.500.000         | 1.288.250         | 12,88%         |
| Đặng Hướng Cường | 12.882.500.000         | 1.288.250         | 12,88%         |
| Yeh , Kuo - Hui  | 15.000.000.000         | 1.500.000         | 15,00%         |
| Các cổ đông khác | 42.435.000.000         | 4.243.500         | 42,44%         |
|                  | <b>100.000.000.000</b> | <b>10.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**5.17.2 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn góp<br>VND         | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VND | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND |
|-------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| Số dư 01/01/2007        | 50.000.000.000         | -                              | -                                    | 350.000.000                      | 7.690.049.290                      |
| Tăng vốn                | 50.274.179.154         | 8.745.000.000                  | -                                    | -                                | -                                  |
| Lợi nhuận tăng          | -                      | -                              | -                                    | -                                | 17.631.453.778                     |
| Trích lập quỹ           | -                      | -                              | -                                    | 869.011.000                      | (1.738.022.000)                    |
| Giảm vốn                | (8.774.179.154)        | -                              | -                                    | -                                | -                                  |
| Chi cổ tức              | -                      | -                              | -                                    | -                                | (7.690.049.200)                    |
| <b>Số dư 31/12/2007</b> | <b>91.500.000.000</b>  | <b>8.745.000.000</b>           | <b>-</b>                             | <b>1.219.011.000</b>             | <b>15.893.431.868</b>              |
| Số dư 01/01/2008        | 91.500.000.000         | 8.745.000.000                  | -                                    | 1.219.011.000                    | 15.893.431.868                     |
| Tăng vốn                | 8.500.000.000          | 13.913.000.000                 | -                                    | -                                | -                                  |
| Chênh lệch tỷ giá       | -                      | -                              | (7.597.564.700)                      | -                                | -                                  |
| Lợi nhuận tăng          | -                      | -                              | -                                    | -                                | 9.017.560.317                      |
| Trích lập quỹ           | -                      | -                              | -                                    | -                                | (415.000.000)                      |
| Chi cổ tức              | -                      | -                              | -                                    | -                                | (16.768.098.000)                   |
| Chi khác                | -                      | -                              | -                                    | -                                | (862.165.484)                      |
| <b>Số dư 31/12/2008</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>22.658.000.000</b>          | <b>(7.597.564.700)</b>               | <b>1.219.011.000</b>             | <b>6.865.728.701</b>               |

**5.17.3 Cổ phiếu**

|                                     | Năm 2008   | Năm 2007   |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 9.150.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 10.000.000 | 9.150.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 10.000.000 | 9.150.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành     | 10.000 VND | 10.000 VND |

**5.17.4 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                     | Năm 2008<br>VND    | Năm 2007<br>VND    |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm       | <b>880.571.151</b> | -                  |
| Trích quỹ trong năm | 415.000.000        | 869.011.000        |
| Tăng khác           | -                  | 11.560.151         |
| Chi quỹ trong năm   | (737.697.402)      | -                  |
| Số dư cuối năm      | <b>557.873.749</b> | <b>880.571.151</b> |

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng**

|                            | Năm 2008<br>VND        | Năm 2007<br>VND        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng nội địa | 195.614.488.010        | 177.711.098.085        |
| Doanh thu xuất khẩu        | 128.133.549.940        | 97.778.890.661         |
| Doanh thu hàng gia công    | -                      | 716.004.435            |
|                            | <b>323.748.037.950</b> | <b>276.205.993.181</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẺ KỶ**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                  | Năm 2008<br>VND   | Năm 2007<br>VND |
|------------------|-------------------|-----------------|
| Hàng bán trả lại | 19.105.273        | -               |
|                  | <b>19.105.273</b> | <b>-</b>        |

**6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                          | Năm 2008<br>VND        | Năm 2007<br>VND        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán nội địa | 177.816.256.159        | 164.063.077.709        |
| Giá vốn hàng xuất khẩu   | 113.564.264.665        | 87.722.855.360         |
| Giá vốn hàng gia công    | -                      | 542.065.791            |
|                          | <b>291.380.520.824</b> | <b>252.327.998.860</b> |

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Năm 2008<br>VND      | Năm 2007<br>VND      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 153.852.482          | 270.089.627          |
| Lãi từ các khoản đầu tư              | 700.000.000          | 2.359.022.389        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.072.490.554        | 1.343.103.927        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 2.095.040.208        | 400.851.632          |
|                                      | <b>4.021.383.244</b> | <b>4.373.067.575</b> |

**6.5 Chi phí hoạt động tài chính**

|                                  | Năm 2008<br>VND       | Năm 2007<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi vay                          | 9.278.297.211         | 2.285.745.939        |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 4.227.217.152         | 846.651.990          |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.965.411.006         | -                    |
|                                  | <b>15.470.925.369</b> | <b>3.132.397.929</b> |

**6.6 Chi phí bán hàng**

|                           | Năm 2008<br>VND      | Năm 2007<br>VND    |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.571.624.835        | 726.015.690        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 425.104.582          | 65.350.659         |
|                           | <b>1.996.729.417</b> | <b>791.366.349</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỶ**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Năm 2008<br>VND      | Năm 2007<br>VND      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 2.628.315.084        | 1.798.467.139        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 175.162.616          | 116.828.730          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 326.451.602          | 81.876.418           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 556.888.846          | 395.110.267          |
| Thuế, phí, lệ phí         | 3.000.000            | 3.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.770.596.116        | 2.602.160.004        |
| Chi phí dự phòng          | -                    | 26.664.000           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.424.808.507        | 489.343.069          |
|                           | <b>9.885.222.771</b> | <b>5.513.449.627</b> |

**6.8 Thu nhập khác**

|   | Năm 2008<br>VND    | Năm 2007<br>VND    |
|---|--------------------|--------------------|
| Thanh lý vật tư                         | 167.500            | 150.909.091        |
| Khác                                    | 47.264.894         | 178.035.922        |
| Xử lý khoản thuế nhập khẩu hạch toán dư | 790.545.760        | -                  |
|   | <b>837.978.154</b> | <b>328.945.013</b> |

**6.9 Chi phí khác**

|                          | Năm 2008<br>VND    | Năm 2007<br>VND   |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Thanh lý tài sản cố định | -                  | 69.444.362        |
| Khác                     | 162.938.594        | 12.317.531        |
|                          | <b>162.938.594</b> | <b>81.761.893</b> |

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

|   | Năm 2008<br>VND      | Năm 2007<br>VND       |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                | 9.691.957.100        | 19.061.031.111        |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận          | 700.000.000          | -                     |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                      | <b>8.991.957.100</b> | <b>19.061.031.111</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                | 15% x 50%            | 15% x 50%             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính                 | 674.396.783          | 1.429.577.333         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>674.396.783</b>   | <b>1.429.577.333</b>  |

**7 THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Cam kết thuê đất**

Theo Hợp đồng thuê đất số 02/HĐCT ngày 03 tháng 7 năm 2000 được ký kết giữa Công ty thương mại Củ Chi và Công ty cổ phần sợi Thể Kỳ (trước đây là Công ty TNHH thương mại sản xuất Thể Kỳ)

Địa điểm thuê: Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Diện tích thuê: 11.200m<sup>2</sup>

Thời gian thuê: 50 (năm mươi) năm từ 03/7/2000.

Tiền thuê theo hợp đồng: 263.200,00 USD (không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các khoản phí dịch vụ khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẺ KỶ**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**7.2 Các chỉ số phân tích**

| Chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Mã số             | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---|-------------|-------------------|------------|------------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>       |             |                   |            |            |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản                                |             |                   |            |            |
| - Tài sản dài hạn / Tổng tài sản                          | %           | 200/270           | 71,26%     | 50,63%     |
| - Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản                         | %           | 100/270           | 28,74%     | 49,37%     |
| 1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn                              |             |                   |            |            |
| - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn                            | %           | 300/440           | 62,89%     | 46,00%     |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn                   | %           | 400/440           | 37,11%     | 54,00%     |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                             |             |                   |            |            |
| 2.1. Khả năng thanh toán hiện hành                        | Lần         | 270/300           | 1,59       | 2,17       |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                      | Lần         | 100/310           | 0,94       | 2,95       |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh                            | Lần         | 110/310           | 0,02       | 0,48       |
| 2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn                       | Lần         |                   |            |            |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                                |             |                   |            |            |
| 3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                     |             |                   |            |            |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu             | %           | 50/(10+2<br>1+31) | 2,95%      | 6,79%      |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu               | %           | 60/(10+2<br>1+31) | 2,74%      | 6,28%      |
| 3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản                  |             |                   |            |            |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản          | %           | 50/270            | 2,91%      | 8,70%      |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản            | %           | 60/270            | 2,71%      | 8,05%      |
| 3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu |             |                   |            |            |
|   | %           | 60/410            | 7,32%      | 15,02%     |

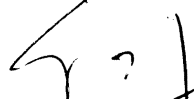
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN THỊ LOAN**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2009

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG TRIỆU HÒA**